

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HANG NGA 64

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HANG NGA 64

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HANG NGA 64 TRADING SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110715963

3. Ngày thành lập: 15/05/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 101 Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0386.092.619

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
2.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
3.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ (trừ đấu giá tài sản)	4513
4.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
5.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá tài sản)	4530
6.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán mô tô, xe máy (trừ đấu giá tài sản)	4541
7.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đấu giá tài sản)	4543
9.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
10.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
11.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
12.	Bán buôn thực phẩm	4632
13.	Bán buôn đồ uống	4633
14.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
15.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649

16.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
17.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
20.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
21.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng, vàng trang sức)	4662
22.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
23.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
24.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).	8230
25.	Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)	8292
26.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Trừ dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá độc lập, dịch vụ lấy lại tài sản	8299
27.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
28.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
29.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
30.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
31.	Lập trình máy vi tính	6201
32.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
33.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
34.	Cổng thông tin Trừ hoạt động báo chí	6312
35.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
36.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
37.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản	6820
38.	Quảng cáo Trừ các loại bị cấm	7310
39.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320

40.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
41.	Hoạt động nhiếp ảnh Trừ Hoạt động của phóng viên ảnh	7420
42.	Cho thuê xe có động cơ	7710
43.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
44.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
45.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
46.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
47.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
48.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
49.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
50.	Sản xuất sợi	1311
51.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
52.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
53.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
54.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
55.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
56.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
57.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
58.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
59.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
60.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
61.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
62.	Sản xuất giày, dép	1520
63.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
64.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
65.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
66.	In ấn	1811
67.	Dịch vụ liên quan đến in (trừ các loại bị cấm)	1812
68.	Sao chép bản ghi các loại	1820
69.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
70.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
71.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
72.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
73.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
74.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670

75.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
76.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
77.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
78.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
79.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
80.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
81.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
82.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
83.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
84.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
85.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
86.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
87.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
88.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	4933
89.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Trừ kinh doanh kho bãi	5210
90.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Trừ các hoạt động liên quan đến vận tải hàng không	5229
91.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
92.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
93.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
94.	Dịch vụ phục vụ đồ uống Trừ hoạt động của quán bar, phòng hát karaoke, sàn nhảy, vũ trường	5630
95.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
96.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ sản xuất chương trình truyền hình)	5911
97.	Hoạt động hậu kỳ	5912
98.	Hoạt động chiếu phim	5914
99.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
100.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
101.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
102.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
103.	Cung ứng lao động tạm thời	7820

104.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
105.	Đại lý du lịch	7911
106.	Điều hành tua du lịch	7912
107.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
108.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
109.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
110.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
111.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
112.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
113.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
114.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
115.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
116.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
117.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
118.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
119.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
120.	Xây dựng nhà để ở	4101
121.	Xây dựng nhà không để ở	4102
122.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
123.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
124.	Xây dựng công trình điện	4221
125.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
126.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
127.	Xây dựng công trình thủy	4291
128.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
129.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
130.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
131.	Phá dỡ	4311
132.	Chuẩn bị mặt bằng Trừ hoạt động nổ mìn	4312
133.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
134.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
135.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
136.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

